

**THÔNG TƯ<sup>1</sup>**

**Quy định chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng lệ phí cấp giấy đăng ký và  
biển số phương tiện giao thông cơ giới đường bộ**

Thông tư số 127/2013/TT-BTC ngày 06 tháng 9 năm 2013 quy định chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng lệ phí cấp giấy đăng ký và biển số phương tiện giao thông cơ giới đường bộ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 11 năm 2013, được sửa đổi, bổ sung bởi:

Thông tư số 53/2015/TT-BTC ngày 21 tháng 4 năm 2015 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 127/2013/TT-BTC ngày 06 tháng 9 năm 2013 quy định chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng lệ phí cấp giấy đăng ký và biển số phương tiện giao thông cơ giới đường bộ, có hiệu lực kể từ ngày 06 tháng 6 năm 2015.

*Căn cứ Luật giao thông đường bộ ngày 13/11/2008;*

*Căn cứ Pháp lệnh phí và lệ phí ngày 28/8/2001;*

*Căn cứ Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03/6/2002 và Nghị định số 24/2006/NĐ-CP ngày 06/3/2006 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03/6/2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh phí và lệ phí;*

*Căn cứ Nghị quyết số 16/2008/NQ-CP ngày 31/7/2008 của Chính phủ về từng bước khắc phục ùn tắc giao thông tại thành phố Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh;*

*Căn cứ Nghị định số 118/2008/NĐ-CP ngày 27/11/2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;*

*Thực hiện ý kiến chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại công văn số 5595/VPCP-KTTH ngày 10/8/2010;*

---

<sup>1</sup> Văn bản này được hợp nhất từ 02 Thông tư sau:

- Thông tư số 127/2013/TT-BTC ngày 06 tháng 9 năm 2013 quy định chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng lệ phí cấp giấy đăng ký và biển số phương tiện giao thông cơ giới đường bộ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 11 năm 2013;

- Thông tư số 53/2015/TT-BTC ngày 21 tháng 4 năm 2015 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 127/2013/TT-BTC ngày 06 tháng 9 năm 2013 quy định chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng lệ phí cấp giấy đăng ký và biển số phương tiện giao thông cơ giới đường bộ, có hiệu lực kể từ ngày 06 tháng 6 năm 2015;

Văn bản hợp nhất này không thay thế 02 Thông tư trên.

*Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Chính sách Thuế,*

*Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng lệ phí cấp giấy đăng ký và biển số phương tiện giao thông cơ giới đường bộ như sau:*<sup>2</sup>

## **Điều 1. Đối tượng áp dụng**

Tổ chức, cá nhân Việt Nam và tổ chức, cá nhân nước ngoài khi được cơ quan công an cấp giấy đăng ký và biển số phương tiện giao thông cơ giới đường bộ thì phải nộp lệ phí cấp giấy đăng ký và biển số theo quy định tại Thông tư này. Thông tư này không áp dụng đối với xe chuyên dùng có tham gia giao thông đường bộ (do cơ quan giao thông cấp giấy đăng ký) và xe cơ giới của quân đội sử dụng vào mục đích quốc phòng.

## **Điều 2. Miễn lệ phí**

Các trường hợp sau đây được miễn nộp lệ phí cấp giấy đăng ký và biển số phương tiện giao thông:

1. Cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự, cơ quan đại diện của tổ chức quốc tế thuộc hệ thống liên hợp quốc.

2. Viên chức ngoại giao, viên chức lãnh sự, nhân viên hành chính kỹ thuật của cơ quan đại diện ngoại giao và cơ quan lãnh sự nước ngoài, thành viên các tổ chức quốc tế thuộc hệ thống Liên hợp quốc và thành viên của gia đình họ không phải là công dân Việt Nam hoặc không thường trú tại Việt Nam được Bộ Ngoại giao Việt Nam hoặc cơ quan ngoại vụ địa phương được Bộ Ngoại giao uỷ quyền cấp chứng minh thư ngoại giao hoặc chứng minh thư công vụ.

Trường hợp này khi đăng ký phương tiện giao thông, người đăng ký phải xuất trình với cơ quan đăng ký chứng minh thư ngoại giao (màu đỏ) hoặc chứng minh thư công vụ (màu vàng) theo quy định của Bộ Ngoại giao.

<sup>2</sup> Thông tư số 53/2015/TT-BTC ngày 21 tháng 4 năm 2015 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 127/2013/TT-BTC ngày 06 tháng 9 năm 2013 quy định chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng lệ phí cấp giấy đăng ký và biển số phương tiện giao thông cơ giới đường bộ có căn cứ ban hành như sau:

*"Căn cứ Luật giao thông đường bộ ngày 13/11/2008;*

*Căn cứ Pháp lệnh phí và lệ phí ngày 28/8/2001;*

*Căn cứ Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03/6/2002; Nghị định số 24/2006/NĐ-CP ngày 06/3/2006 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh phí và lệ phí;*

*Căn cứ Nghị định số 86/2014/NĐ-CP ngày 10/9/2014 của Chính phủ về kinh doanh và điều kiện kinh doanh vận tải bằng xe ô tô;*

*Căn cứ Nghị định số 215/2013/NĐ-CP ngày 23/12/2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;*

*Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Chính sách Thuế,*

*Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Thông tư số 127/2013/TT-BTC ngày 06/9/2013 quy định chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng lệ phí cấp giấy đăng ký và biển số phương tiện giao thông cơ giới đường bộ như sau: "*

3. Tổ chức, cá nhân nước ngoài khác (cơ quan đại diện của tổ chức quốc tế liên chính phủ ngoài hệ thống liên hợp quốc, cơ quan đại diện của tổ chức phi chính phủ, các đoàn của tổ chức quốc tế, thành viên của cơ quan và tổ chức khác) không thuộc đối tượng nêu tại khoản 1 và khoản 2 Điều này, nhưng được miễn nộp hoặc không phải nộp lệ phí cấp giấy đăng ký và biển số theo điều ước quốc tế mà Việt Nam ký kết hoặc tham gia. Trường hợp này tổ chức, cá nhân phải cung cấp cho cơ quan đăng ký:

- Đơn đề nghị miễn nộp lệ phí cấp giấy đăng ký và biển số, có ký tên, ghi rõ họ tên và đóng dấu (nếu là tổ chức).

- Bản sao hiệp định hoặc thoả thuận giữa Chính phủ Việt Nam với Chính phủ nước ngoài bằng tiếng Việt Nam (có xác nhận của Công chứng nhà nước hoặc ký tên, ghi rõ họ tên và đóng dấu xác nhận của chủ chương trình, dự án).

### **Điều 3. Giải thích từ ngữ**

Trong Thông tư này một số từ ngữ được hiểu như sau:

1. Phương tiện giao thông cơ giới đường bộ, gồm: Xe ô tô, máy kéo và các loại xe được cấp biển tương tự như ô tô (gọi chung ô tô); xe máy. Trong đó:

- Xe ô tô dưới 10 chỗ ngồi (kể cả lái xe) là xe ô tô con chở người, không bao gồm xe lam.

- Xe máy, gồm: xe mô tô hai bánh, xe mô tô ba bánh, xe gắn máy và các loại xe tương tự, kể cả xe cơ giới dùng cho người tàn tật.

2. Các thành phố, thị xã quy định tại Thông tư này được xác định theo địa giới hành chính nhà nước, cụ thể như sau:

- Thành phố Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh và các thành phố trực thuộc trung ương khác bao gồm tất cả các quận, huyện trực thuộc thành phố không phân biệt nội thành hay ngoại thành, đô thị hay nông thôn.

- Thành phố trực thuộc tỉnh, các thị xã bao gồm tất cả các phường, xã thuộc thành phố, thị xã không phân biệt là phường nội thành, nội thị hay xã ngoại thành, ngoại thị.

3. Cấp mới giấy đăng ký và biển số chỉ áp dụng đối với các phương tiện giao thông đăng ký lần đầu tại Việt Nam (kể cả các phương tiện giao thông đã qua sử dụng hay đã đăng ký tại nước ngoài) theo quy định của Bộ Công an.

4. Cấp lại giấy đăng ký hoặc biển số áp dụng đối với trường hợp mất giấy đăng ký hoặc biển số; đổi lại giấy đăng ký hoặc biển số áp dụng đối với các trường hợp cải tạo, thay đổi màu sơn phương tiện giao thông cơ giới đường bộ hoặc rách, hư hỏng giấy đăng ký xe, hư hỏng, mờ biển số xe.

5. Khu vực: Khu vực I gồm thành phố Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh; khu vực II gồm các thành phố trực thuộc trung ương (trừ thành phố Hà

Nội và thành phố Hồ Chí Minh), các thành phố trực thuộc tỉnh và các thị xã; khu vực III gồm các khu vực khác ngoài khu vực I và khu vực II nêu trên.

#### Điều 4. Biểu mức thu

1. Mức thu lệ phí cấp giấy đăng ký và biển số phương tiện giao thông được thực hiện theo Biểu mức thu như sau:

Đơn vị tính: đồng/lần/xe

Số TT	CHỈ TIÊU	Khu vực I	Khu vực II	Khu vực III
<b>I</b>	<b>Cấp mới (đăng ký lần đầu tại Việt Nam) giấy đăng ký kèm theo biển số</b>			
1	Ô tô; trừ ô tô con dưới 10 chỗ ngồi (kể cả lái xe) không hoạt động kinh doanh vận tải hành khách áp dụng theo điểm 2 mục này	150.000 - 500.000	150.000	150.000
2	Xe ô tô con dưới 10 chỗ ngồi (kể cả lái xe) trở xuống không hoạt động kinh doanh vận tải hành khách	2.000.000-20.000.000	1.000.000	200.000
3	Sơ mi rơ móc đăng ký rời, rơ móc	100.000-200.000	100.000	100.000
4	Xe máy (theo giá tính lệ phí trước bạ)			
a	Trị giá từ 15.000.000 đồng trở xuống	500.000-1.000.000	200.000	50.000
b	Trị giá trên 15.000.000 đến 40.000.000 đồng	1.000.000-2.000.000	400.000	50.000
c	Trị giá trên 40.000.000 đồng	2.000.000-4.000.000	800.000	50.000
	Riêng xe máy 3 bánh chuyên dùng cho người tàn tật	50.000	50.000	50.000
<b>II</b>	<b>Cấp lại hoặc đổi giấy đăng ký</b>			
<i>1<sup>3</sup></i>	<i>Cấp lại hoặc đổi giấy đăng ký kèm theo biển số</i>			
a	Ô tô (trừ ô tô con dưới 10 chỗ ngồi (kể cả lái xe) không hoạt động kinh doanh vận tải hành khách di chuyển từ khu vực có mức thu thấp về khu vực có mức thu cao áp dụng theo điểm 4.2 và 4.3 khoản 4 Điều này)	150.000	150.000	150.000
b	Sơ mi rơ móc đăng ký rời, rơ móc	100.000	100.000	100.000
c	Xe máy (trừ xe máy di chuyển từ khu vực có mức thu thấp về khu vực có mức thu cao áp dụng theo điểm 4.2 và 4.3 khoản 4 Điều này)	50.000	50.000	50.000
2	Cấp lại hoặc đổi giấy đăng ký không kèm theo biển số ô tô, xe máy (nếu cấp lại biển số thì thu theo giá mua biển số thực tế)	30.000	30.000	30.000
<b>III</b>	<b>Cấp giấy đăng ký và biển số tạm thời (xe ô tô và xe máy)</b>	50.000	50.000	50.000
<b>IV</b>	<b>Đóng lại số khung, số máy</b>	50.000	50.000	50.000

<sup>3</sup> Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 1 Điều 1 Thông tư số 53/2015/TT-BTC ngày 21 tháng 4 năm 2015 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 127/2013/TT-BTC ngày 06 tháng 9 năm 2013 quy định chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng lệ phí cấp giấy đăng ký và biển số phương tiện giao thông cơ giới đường bộ, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 06 tháng 6 năm 2015.

2. Căn cứ mục I Biểu mức thu này, Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh ban hành mức thu cụ thể phù hợp với tình hình thực tế tại địa phương.

Đối với xe ô tô được phép đăng ký tại Cục Cảnh sát giao thông đường bộ - đường sắt áp dụng mức thu tại Khu vực I, riêng cấp mới giấy đăng ký kèm theo biển số áp dụng theo mức tối thiểu tại mục I Biểu mức thu này.

Đối với xe chuyên dùng của công an sử dụng vào mục đích an ninh được phép đăng ký tại Khu vực I thì áp dụng mức thu tại khu vực này, trường hợp cấp mới giấy đăng ký kèm biển số thì áp dụng mức thu tối thiểu tại mục I Biểu mức thu này.

3. Tổ chức, cá nhân hiện ở khu vực nào thì nộp lệ phí cấp giấy đăng ký và biển số phương tiện giao thông theo mức thu quy định tương ứng với khu vực đó, nếu là tổ chức thì nộp lệ phí theo địa chỉ nơi đóng trụ sở ghi trong đăng ký kinh doanh, nếu là cá nhân thì nộp lệ phí theo địa chỉ nơi đăng ký hộ khẩu thường trú.

*4<sup>1</sup>. Một số chỉ tiêu quy định trong Biểu mức thu lệ phí cấp giấy đăng ký và biển số phương tiện giao thông áp dụng như sau:*

*4.1. Xe ô tô con hoạt động kinh doanh vận tải hành khách bao gồm:*

*a) Xe ô tô con của các tổ chức, cá nhân hoạt động kinh doanh vận tải hành khách được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô. Trường hợp này khi đăng ký xe ô tô con, các tổ chức, cá nhân hoạt động kinh doanh vận tải hành khách phải cung cấp cho cơ quan đăng ký:*

*- Giấy giới thiệu của tổ chức hoặc giấy đề nghị của cá nhân. Trong đó, ghi rõ số lượng, chủng loại xe đăng ký.*

*- Giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô (trong đó có nội dung được phép kinh doanh vận tải hành khách) của cơ quan có thẩm quyền cấp (bản sao có chứng thực, chứng thực hoặc bản photo kèm bản chính để đối chiếu).*

*b) Xe ô tô con cho thuê tài chính đối với các tổ chức, cá nhân được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô. Khi đăng ký xe, các công ty cho thuê tài chính phải cung cấp cho cơ quan đăng ký:*

*- Giấy giới thiệu của công ty cho thuê tài chính, ghi rõ số lượng, chủng loại xe ô tô đăng ký để cho thuê tài chính.*

<sup>1</sup> Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 2 Điều 1 Thông tư số 53/2015/TT-BTC ngày 21 tháng 4 năm 2015 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 127/2013/TT-BTC ngày 06 tháng 9 năm 2013 quy định chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng lệ phí cấp giấy đăng ký và biển số phương tiện giao thông cơ giới đường bộ, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 06 tháng 6 năm 2015.

- Hợp đồng cho thuê tài chính ký kết giữa công ty thuê là công ty kinh doanh vận tải hành khách và công ty cho thuê tài chính, trong đó phải ghi rõ: Số lượng xe ô tô con cho thuê, thời hạn thuê (nếu là bản sao thì phải có công chứng, chứng thực).

Các trường hợp trên (a, b) nộp lệ phí cấp đăng ký và biển số theo mức thu quy định tại điểm 1 mục I Biểu mức thu quy định tại khoản 1 Điều này.

4.2. Trường hợp cấp lại hoặc đổi giấy đăng ký và biển số xe ô tô con không hoạt động kinh doanh vận tải hành khách và xe máy chuyển từ khu vực phải nộp lệ phí quy định mức thu thấp về khu vực phải nộp lệ phí quy định mức thu cao (không phân biệt có đổi chủ tài sản hay không đổi chủ tài sản), tổ chức, cá nhân phải nộp lệ phí theo mức thu cấp mới quy định tại điểm 2 (đối với ô tô), điểm 4 (đối với xe máy) mục I Biểu mức thu quy định tại khoản 1 Điều này, trừ trường hợp quy định tại điểm 4.3 Khoản này.

Ví dụ 1: Ông A có hộ khẩu tại thành phố Hà Nội, đã được Công an thành phố Hà Nội cấp giấy đăng ký và biển số xe, sau đó ông A bán xe đó cho ông B cũng ở tại thành phố Hà Nội thì khi đăng ký ông B chỉ phải nộp lệ phí cấp lại hoặc đổi giấy đăng ký và biển số theo mức thu quy định tại mục II Biểu mức thu quy định tại khoản 1 Điều này.

Ví dụ 2: Ông H ở huyện Lục Ngạn tỉnh Bắc Giang, được Công an tỉnh Bắc Giang cấp giấy đăng ký và biển số xe (ô tô hoặc xe máy), sau đó ông H bán cho ông B tại Hà Nội thì khi đăng ký ông B phải nộp lệ phí theo mức thu cấp mới tại Hà Nội quy định tại điểm 2 (đối với xe ô tô con), điểm 4 (đối với xe máy), mục I Biểu mức thu quy định tại khoản 1 Điều này.

4.3. Đối với ô tô, xe máy của cá nhân đã được cấp giấy đăng ký và biển số tại khu vực phải nộp lệ phí quy định mức thu thấp, chuyển về khu vực phải nộp lệ phí quy định mức thu cao vì lý do di chuyển công tác hoặc di chuyển hộ khẩu, mà khi đăng ký không thay đổi chủ tài sản và có đầy đủ thủ tục theo quy định của cơ quan Công an thì áp dụng mức thu cấp lại hoặc đổi giấy đăng ký và biển số xe quy định tại mục II Biểu mức thu quy định tại khoản 1 Điều này.

Ví dụ 3: Ông C đăng ký thường trú tại tỉnh Bắc Giang, được Công an tỉnh Bắc Giang cấp giấy đăng ký và biển số xe (ô tô hoặc xe máy), sau đó ông C chuyển hộ khẩu về Hà Nội thì khi đăng ký ông C phải nộp lệ phí theo mức thu cấp lại giấy đăng ký và biển số tại Hà Nội quy định tại điểm 1a (đối với xe ô tô là 150.000 đồng/giấy), điểm 1c (đối với xe máy là 50.000 đồng/giấy), theo quy định tại mục II Biểu mức thu quy định tại khoản 1 Điều này.

4.4. Trị giá xe máy làm căn cứ áp dụng mức thu lệ phí cấp giấy đăng ký và biển số là giá tính lệ phí trước bạ tại thời điểm đăng ký.

## **Điều 5. Tổ chức thu, nộp, quản lý và sử dụng tiền lệ phí**

1. Cơ quan công an tổ chức đăng ký, cấp giấy đăng ký và biển số phương tiện giao thông cơ giới đường bộ thực hiện thu lệ phí theo quy định tại Thông tư này.

2. Tổ chức, cá nhân đăng ký phương tiện giao thông cơ giới đường bộ phải nộp lệ phí theo mức thu quy định tại Thông tư này trước khi được cấp giấy đăng ký và biển số.

3. Số tiền lệ phí thu được theo quy định tại Thông tư này, tùy theo số thu nhiều hay ít mà định kỳ hàng ngày hoặc một tuần một lần, cơ quan Công an phải gửi vào tài khoản “tạm giữ tiền phí, lệ phí” mở tại Kho bạc nhà nước nơi đóng trụ sở chính. Toàn bộ số tiền lệ phí thu được, cơ quan thu lệ phí nộp vào ngân sách nhà nước theo chương, mục, tiểu mục của Mục lục ngân sách nhà nước hiện hành. Các khoản chi phí liên quan đến công tác cấp đăng ký xe và thu lệ phí được ngân sách nhà nước cấp theo dự toán được duyệt hàng năm.

## **Điều 6. Tổ chức thực hiện<sup>5</sup>**

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/11/2013. Thay thế Thông tư số 212/2010/TT-BTC ngày 21/12/2010 của Bộ Tài chính quy định chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng lệ phí cấp giấy đăng ký và biển số phương tiện giao thông cơ giới đường bộ.

2. Các nội dung khác liên quan đến việc thu, nộp, quản lý, sử dụng, chứng từ thu, công khai chế độ thu lệ phí cấp đăng ký và biển số phương tiện giao thông cơ giới đường bộ không đề cập tại Thông tư này được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24/7/2002 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện các quy định pháp luật về phí, lệ phí, Thông tư số 45/2006/TT-BTC ngày 25/5/2006 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24/7/2002, Thông tư số 28/2011/TT-BTC ngày 28/02/2011 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế, hướng dẫn thi hành Nghị định số 85/2007/NĐ-CP ngày 25/5/2007 và Nghị định số 106/2010/NĐ-CP ngày 28/10/2010 của Chính phủ, Thông tư số 153/2012/TT-BTC ngày 17/9/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc in, phát hành, quản lý và sử dụng các loại chứng từ thu tiền phí, lệ phí thuộc ngân sách nhà nước và các văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có).

<sup>5</sup> Điều 2 Thông tư số 53/2015/TT-BTC ngày 21 tháng 4 năm 2015 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 127/2013/TT-BTC ngày 06/9/2013 quy định chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng lệ phí cấp giấy đăng ký và biển số phương tiện giao thông cơ giới đường bộ, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 06 tháng 6 năm 2015 quy định như sau:

“1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 06 tháng 6 năm 2015.

2. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, đề nghị các cơ quan, tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Bộ Tài chính để nghiên cứu, hướng dẫn bổ sung./.”

3. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, đề nghị các cơ quan, tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Bộ Tài chính để nghiên cứu, hướng dẫn bổ sung. /.

**BỘ TÀI CHÍNH**

Số: 15/VBHN-BTC

**XÁC THỰC VĂN BẢN HỢP NHẤT**

Hà Nội, ngày 04 tháng 6 năm 2015

**Nơi nhận:**

- Văn phòng Chính phủ (để đăng Công báo);
- Trang thông tin điện tử của Bộ Tài chính;
- Lưu VT, Vụ CST.



**KT BỘ TRƯỞNG  
THỦ TRƯỞNG**

**Vũ Thị Mai**